**BẢNG RÀ SOÁT CHI TIẾT PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỚI CAM KẾT VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG TPP**

*(Rà soát thực hiện phục vụ việc thực thi EVFTA theo nguyên tắc MFN trong Chương Sở hữu trí tuệ EVFTA)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cam kết TPP** | **Pháp luật VN liên quan** | **Đánh giá – Đề xuất** | **Nhận định so sánh về TPP – EVFTA** |
| **Điều 18.37: Đối tượng có thể được cấp bằng độc quyền sáng chế**  1. Tùy thuộc vào khoản 3 và khoản 4, mỗi Bên phải quy định bằng độc quyền sáng chế có thể được cấp cho bất kỳ một sáng chế nào, dù là sản phẩm hay là quy trình, thuộc mọi lĩnh vực công nghệ, với điều kiện sáng chế đó mới, có trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp[[1]](#footnote-1).  2. Tùy thuộc vào khoản 3 và khoản 4 và phù hợp với khoản 1, các Bên khẳng định rằng bằng độc quyền sáng chế có thể được cấp cho các sáng chế có yêu cầu bảo hộ cho ít nhất một trong các đối tượng sau: ***các công dụng mới của một sản phẩm đã biết***, ***các phương pháp sử dụng mới của một sản phẩm đã biết***, ***hoặc các quy trình sử dụng mới của một sản phẩm đã biết***. Một Bên có thể giới hạn các quy trình mới này ở những quy trình không yêu cầu bảo hộ đơn thuần việc sử dụng sản phẩm.  3. Một Bên có thể loại trừ không cấp bằng độc quyền sáng chế cho những sáng chế cần phải bị cấm khai thác nhằm mục đích thương mại trong phạm vi lãnh thổ của mình để ***bảo vệ trật tự công cộng*** hoặc ***đạo đức xã hội***, kể cả để bảo vệ cuộc sống hoặc sức khoẻ của con người, động vật hoặc thực vật hoặc để tránh gây nguy hại nghiêm trọng tới tự nhiên hoặc môi trường, với điều kiện những ngoại lệ này được quy định không chỉ vì lý do duy nhất là việc khai thác các sáng chế này bị cấm bởi pháp luật của Bên đó. Một Bên cũng có thể loại trừ không cấp bằng độc quyền sáng chế cho:  (a) các phương pháp chẩn đoán, các phương pháp nội và phương pháp ngoại khoa để chữa bệnh cho người hoặc động vật;  (b) động vật mà không phải là các chủng vi sinh, các quy trình sản xuất thực vật và động vật chủ yếu mang tính chất sinh học mà không phải là các quy trình phi sinh học hoặc vi sinh.  4. Một Bên cũng có thể loại trừ không cấp bằng độc quyền sáng chế cho thực vật mà không phải là các chủng vi sinh. Tuy nhiên, phù hợp với khoản 1 và tùy thuộc vào khoản 3, mỗi Bên khẳng định rằng bằng độc quyền sáng chế có thể được cấp ít nhất cho các sáng chế có nguồn gốc từ thực vật. | **Điều 8. Chính sách của Nhà nước về sở hữu trí tuệ**  1. Công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân trên cơ sở bảo đảm hài hòa lợi ích của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ với lợi ích công cộng; ***không bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng, có hại cho quốc phòng, an ninh***.  **Điều 59. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa sáng chế**  Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa sáng chế:  1. Phát minh, lý thuyết khoa học, phương pháp toán học.  2. Sơ đồ, kế hoạch, quy tắc và phương pháp để thực hiện các hoạt động trí óc, huấn luyện vật nuôi, thực hiện trò chơi, kinh doanh; chương trình máy tính.  3. Cách thức thể hiện thông tin.  4. Giải pháp chỉ mang đặc tính thẩm mỹ. co can dua vao ko  5. Giống thực vật, giống động vật.  6. Quy trình sản xuất thực vật, động vật chủ yếu mang bản chất sinh học mà không phải là quy trình vi sinh.  7. Phương pháp phòng ngừa, chẩn đoán và chữa bệnh cho người và động vật. | **Đánh giá:**  **Tương thích một phần.**   1. *Về nhóm đối tượng không bảo hộ*    1. *Nhóm liên quan tới lợi ích công cộng*   Khoản 1, Điều 8 của Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam quy định các đối tượng không bảo hộ sở hữu trí tuệ trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng, có hại cho quốc phòng, an ninh. Tuy nhiên, khoản 3, Điều 18.37 chỉ quy định hai đối tượng là trật tự công cộng và đạo đức xã hội, mà không quy định về trường hợp sáng chế có hại cho an ninh, quốc phòng. ***Do đó, quy định tại khoản 1, Điều 8 Luật SHTT là rộng hơn so với quy định của TPP[[2]](#footnote-2)***.   * 1. *Nhóm các đối tượng không được bảo hộ dưới danh nghĩa sáng chế theo quy định tại Điều 59 của Luật sở hữu trí tuệ:*   Điều 59 Luật SHTT cơ bản là tương thích với quy định tại Điều 18.37 của TPP trừ:   * TPP không liệt kê phát minh là một đối tượng loại trừ của sáng chế. Tuy nhiên quy định này của VN không bị coi là trái TPP vì phát minh không đáp ứng tiêu chuẩn "tính mới" và "tính sáng tạo".   TPP không liệt kê các đối tượng này, **đặc biệt là chương trình máy tính**, trong danh sách các đối tượng không được bảo hộ SC. Như vậy cần sửa đổi luật VN theo hướng loại bỏ các đối tượng này khỏi danh sách đối tượng loại trừ. Còn trong thực tế khi xét nghiệm có thể dựa trên một phần mềm máy tính có đáp ứng là một giải pháp kỹ thuật hay không để quyết định cấp bằng hoặc không.  Nếu không sửa đổi, Luật VN có thể bị coi là đưa ra các hạn chế rộng hơn mức độ mà TPP cho phép.   * TPP không liệt kê phương pháp phòng ngừa bệnh vào danh sách các đối tượng không được bảo hộ sáng chế trong khi Điều 59 lại liệt kê các đối tượng này. Do đó pháp luật Việt Nam được xem là chưa tương thich và cần được sửa đổi theo hướng loại bỏ phương pháp phòng ngừa bệnh khỏi danh sách các đối tượng không được bảo hộ  1. *Về nhóm đối tượng phải bảo hộ theo khoản 2 Điều 18.37*   TPP yêu cầu bảo hộ cho một trong các đối tượng: công dụng mới, phương pháp sử dụng mới, hoặc quy trình sử dụng của một sản phẩm đã biết.  Luật SHTT mặc dù không đề cập chi tiết nhưng hiện nay Cục sở hữu trí tuệ Việt Nam không chấp nhận bảo hộ đối với việc sử dụng mới một sản phẩm đã biết.  Vì vậy, có thể xem xét lựa chọn một trong hai biện pháp sau đây:  + Biện pháp thứ nhất: Thay đổi quy trình thẩm định của Cục Sở hữu trí tuệ, thay vì sửa đổi luật.  Khuyến nghị: Cục sở hữu trí tuệ sửa quy trình xét nghiệm theo hướng chấp nhận bảo hộ yêu cầu sử dụng.  + Biện pháp thứ 2: Cần sửa đổi cả luật để khẳng định rằng các "sử dụng mới" của một sản phẩm đã biết có thể được bảo hộ sáng chế  **Đề xuất:**  - Đối với đối tượng là chương trình máy tính, phương pháp phòng ngừa, phát minh: Đề xuất sửa PLVN theo hướng bỏ các trường hợp này khỏi danh mục các trường hợp không được bảo hộ  Đối với công dụng mới, phương pháp sử dụng mới, quy trình sử dụng mới của một sản phẩm đã biết: Đề xuất một trong hai biện pháp sau đây:  + Biện pháp thứ nhất: Thay đổi quy trình thẩm định của Cục Sở hữu trí tuệ, thay vì sửa đổi luật.  Khuyến nghị: Cục sở hữu trí tuệ sửa quy trình xét nghiệm theo hướng chấp nhận bảo hộ yêu cầu sử dụng.  + Biện pháp thứ 2: Cần sửa đổi cả luật để khẳng định rằng các "sử dụng mới" của một sản phẩm đã biết có thể được bảo hộ sáng chế | EVFTA tuân thủ các quy định của TRIPS và tuyên bố DOHA về TRIPS và Sức khỏe cộng đồng. Do đó, các quy định của EVFTA liên quan đến sức khỏe cộng đồng sẽ tương thích với quy định của pháp luật Việt Nam về sức khỏe cộng đồng và không trái với các quy định của TPP.  Trong phần đánh giá so sánh giữa TPP và EVFTA dưới đây, nếu cột nào bỏ trống thì có nghĩa là EVFTA không có quy định tương thích hoặc được coi là tuân thủ các quy định chung của công ước Paris, TRIPS và/hoặc tương thích với Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam hiện tại. |
| **Điều 18.38: Ân hạn**  Trong việc xác định sáng chế có mới hoặc có trình độ sáng tạo hay không, mỗi Bên phải bỏ qua ít nhất là các thông tin đã được bộc lộ công khai nếu việc bộc lộ công khai này:[[3]](#footnote-3)[[4]](#footnote-4)  (a) do người nộp đơn sáng chế hoặc người có được thông tin trực tiếp hoặc gián tiếp từ người nộp đơn sáng chế; và  (b) xảy ra ***trong vòng 12 tháng trước ngày nộp đơn*** trong lãnh thổ của Bên đó. | **Điều 60. Tính mới của sáng chế**  3. Sáng chế không bị coi là mất tính mới nếu được công bố trong các trường hợp sau đây với điều kiện đơn đăng ký sáng chế được nộp ***trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày công bố***:  a) Sáng chế bị người khác công bố nhưng không được phép của người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này;  b) Sáng chế được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này công bố dưới dạng báo cáo khoa học;  c) Sáng chế được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này trưng bày tại cuộc triển lãm quốc gia của Việt Nam hoặc tại cuộc triển lãm quốc tế chính thức hoặc được thừa nhận là chính thức. | **Chưa tương thích**  **- TPP** không giới hạn các trường hợp ân hạn nhưng yêu cầu các Bên phải ân hạn cho ít nhất một trường hợp là “*do người nộp đơn sáng chế hoặc người có được thông tin trực tiếp hoặc gián tiếp từ người nộp đơn sáng chế*” và với điều kiện là việc bộc lộ thông tin phải trong vòng 12 tháng trước thời điểm bộc lộ công khai.  - Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam quy định nhiều trường hợp được ân hạn hơn nhưng lại đặt ra nhiều điều kiện theo hướng thu hẹp các trường hợp được ân hạn hơn, cụ thể:   1. ***Về đối tượng***: gồm người có quyền đăng ký và người công bố nhưng không được phép của người có quyền đăng ký *(Người khác)*. TPP không giới hạn điều kiện bộc lộ công khai sáng chế của “Người khác” là phải không được phép của Người có quyền đăng ký. Nghĩa là nếu người khác công bố thì dù có sự đồng ý hay không đồng ỳ của Người có quyền đăng ký thì vẫn đáp ứng điều kiện để được ân hạn theo TPP. 2. ***Về tình huống/hoàn cảnh bộc lộ***: điều kiện này chỉ được áp dụng với Đối tượng công bố là Người có quyền đăng ký như nêu tại điểm a trong 2 tình huống sau:  * Công bố dưới dạng báo cáo khoa học; * Trưng bày tại triển lãm quốc gia hoặc triển lãm quốc tế chính thức hoặc được thừa nhận là chính thức.   TPP không quy định bất cứ điều kiện nào về tình huống/hoàn cảnh bộc lộ.  ***c. Về thời hạn:*** Luật SHTT chỉ quy định thời hạn là 06 tháng. Trong khi TPP quy định là 12 tháng.  **Đề xuất:**  Sửa đổi Luật SHTT[[5]](#footnote-5) để phù hợp với TPP về thời hạn, các trường hợp đươc ân hạn vì những yếu tố này thực ra có lợi với doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh nhận thức về giữ bí mật thông tin sáng chế ở mức thấp. Cụ thể, các doanh nghiệp sẽ có nhiều cơ hội hơn để đăng ký sáng chế trong trường hợp sáng chế đã bị công bố trước đó. |  |
| **Điều 18.39: Tước bỏ bằng độc quyền sáng chế**  1. Mỗi Bên phải quy định rằng sáng chế có thể bị hủy bỏ, tước bỏ, hoặc vô hiệu chỉ trên những cơ sở mà đáng lẽ đã là căn cứ để từ chối cấp bằng độc quyền sáng chế.  Một Bên cũng có thể quy định rằng các hành vi gian lận, không trung thực hoặc không công bằng có thể là cơ sở cho việc hủy bỏ, tước bỏ hoặc vô hiệu bằng độc sáng chế hoặc đình chỉ để bằng độc quyền sáng chế không thể thực thi được.  2. Không kể khoản 1, một Bên có thể quy định rằng bằng độc quyền sáng chế có thể bị tước bỏ, với điều kiện việc tước bỏ này phải được thực hiện phù hợp với Điều 5A Công ước Paris và với Hiệp định TRIPS.  + Điều 5A Cương ước Paris  A - Patent: Nhập khẩu hàng hoá; không sử dụng hoặc sử dụng không đầy đủ, Li-xăng cưỡng bức; B - Kiểu dáng công nghiệp: Không sử dụng, nhập khẩu hàng hoá; C - Nhãn hiệu hàng hoá: Không sử dụng, khác mẫu; Sử dụng bởi các đồng sở hữu chủ;D - Patent, mẫu hữu ích, nhãn hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp: đánh dấu  A - (1) Việc chủ patent nhập khẩu vào nước đã cấp patent những hàng hoá được chế tạo tại bất cứ một nước nào là thành viên của Liên minh sẽ không dẫn tới việc bị tước quyền theo patent.  (2) Mỗi nước thành viên của Liên minh đều có quyền đưa ra những biện pháp pháp lý quy định việc cấp li-xăng cưỡng bức nhằm ngăn chặn việc lạm dụng có thể nảy sinh từ việc thực hiện độc quyền được xác lập bởi patent, ví dụ như không sử dụng sáng chế.  (3) Không được quy định việc tước quyền patent, trừ trường hợp việc cấp li-xăng cưỡng bức chưa đủ để ngăn chặn sự lạm dụng nêu trên. Việc tước quyền hoặc huỷ bỏ patent không được tiến hành trước khi hết thời hạn hai năm kể từ khi cấp li-xăng cưỡng bức đầu tiên.  (4) Không được áp dụng li-xăng cưỡng bức với lý do không sử dụng hoặc sử dụng không đầy đủ trước khi hết thời hạn 4 năm kể từ ngày nộp đơn xin cấp patent hoặc 3 năm kể từ ngày cấp patent, tuỳ theo thời hạn nào kết thúc muộn hơn; li-xăng cưỡng bức sẽ bị rút bỏ nếu chủ patent chứng minh được việc không sử dụng của mình là vì những lý do chính đáng. Li-xăng cưỡng bức nói trên là li-xăng không độc quyền và không được chuyển giao, thậm chí dưới hình thức cấp li-xăng thứ cấp, trừ trường hợp chuyển giao cùng với một phần của cơ sở sản xuất hoặc cơ sở thương mại đang sử dụng li-xăng đó.  (5) Những quy định trên cũng được áp dụng cho mẫu hữu ích, với những sửa đổi bổ sung cần thiết. | **Điều 95. Chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ**  1. Văn bằng bảo hộ bị chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau đây:  a) Chủ văn bằng bảo hộ không nộp lệ phí duy trì hiệu lực hoặc gia hạn hiệu lực theo quy định;  b) Chủ văn bằng bảo hộ tuyên bố từ bỏ quyền sở hữu công nghiệp;  c) Chủ văn bằng bảo hộ không còn tồn tại hoặc chủ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu không còn hoạt động kinh doanh mà không có người kế thừa hợp pháp;  d) Nhãn hiệu không được chủ sở hữu hoặc người được chủ sở hữu cho phép sử dụng trong thời hạn năm năm liên tục trước ngày có yêu cầu chấm dứt hiệu lực mà không có lý do chính đáng, trừ trường hợp việc sử dụng được bắt đầu hoặc bắt đầu lại trước ít nhất ba tháng tính đến ngày có yêu cầu chấm dứt hiệu lực;  đ) Chủ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đối với nhãn hiệu tập thể không kiểm soát hoặc kiểm soát không có hiệu quả việc thực hiện quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể;  e) Chủ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đối với nhãn hiệu chứng nhận vi phạm quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận hoặc không kiểm soát, kiểm soát không có hiệu quả việc thực hiện quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận;  g) Các điều kiện địa lý tạo nên danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý bị thay đổi làm mất danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm đó.  **Điều 96. Hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ**  1. Văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ toàn bộ hiệu lực trong các trường hợp sau đây:  a) Người nộp đơn đăng ký không có quyền đăng ký và không được chuyển nhượng quyền đăng ký đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu;  b) Đối tượng sở hữu công nghiệp không đáp ứng các điều kiện bảo hộ tại thời điểm cấp văn bằng bảo hộ.  **Điều 145. Căn cứ bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với sáng chế**  1. Trong các trường hợp sau đây, quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Luật này mà không cần được sự đồng ý của người nắm độc quyền sử dụng sáng chế:  a) Việc sử dụng sáng chế nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội;  b) Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế không thực hiện nghĩa vụ sử dụng sáng chế quy định tại khoản 1 Điều 136 và khoản 5 Điều 142 của Luật này sau khi kết thúc bốn năm kể từ ngày nộp đơn đăng ký sáng chế và kết thúc ba năm kể từ ngày cấp Bằng độc quyền sáng chế;  c) Người có nhu cầu sử dụng sáng chế không đạt được thỏa thuận với người nắm độc quyền sử dụng sáng chế về việc ký kết hợp đồng sử dụng sáng chế mặc dù trong một thời gian hợp lý đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thỏa đáng;  d) Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.  2. Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế có quyền yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng khi căn cứ chuyển giao quy định tại khoản 1 Điều này không còn tồn tại và không có khả năng tái xuất hiện với điều kiện việc chấm dứt quyền sử dụng đó không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế.  Khoản 1 Điều 117 Luật SHTT, ơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:  a) Có cơ sở để khẳng định rằng đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng đầy đủ các điều kiện bảo hộ;  b) Đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ nhưng không phải là đơn có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 90 của Luật này;  c) Đơn thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 90 của Luật này mà không được sự thống nhất của tất cả những người nộp đơn. | **Tương thích.**  Các quy định về chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ tại Điều 95 và Hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ tại Điều 96 của Luật sở hữu trí tuệ tương thích với các quy định tại khoản 1 và 2 của Điều 18.39 của TPP.  Đối với quy định tại khoản 2 của Điều 18.39 của TPP, do hiện tại các quy định của Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam đều tương thích với TRIPS và công ước Paris, nên các quy định của Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam được coi là tương thích với quy định tại Điều 18.39.3 của TPP. |  |
| **Điều 18.40: Ngoại lệ**  Một Bên có thể quy định một số giới hạn các ngoại lệ đối với độc quyền theo bằng độc quyền sáng chế, với điều kiện các ngoại lệ này không xung đột một cách bất hợp lý tới sự khai thác bình thường của sáng chế và không làm phương hại một cách bất hợp lý tới quyền lợi hợp pháp của chủ sở hữu sáng chế, có tính đến lợi ích hợp pháp của bên thứ ba. |  | **Đánh giá:**  **Tương thích**  Đây là quyền mà TPP dành cho các thành viên, PLVN có thể lựa chọn sử dụng quyền này hoặc không, vì vậy suy đoán luôn tương thích.  **Đề xuất**  Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh gì về pháp luật. |  |
| **Điều 18.41: Việc sử dụng khác không cần sự cho phép của chủ thể quyền**  Các Bên hiểu rằng không quy định nào trong Chương này hạn chế quyền và nghĩa vụ của một Bên theo Điều 31 Hiệp định TRIPS, bất kỳ sự miễn trừ hay bất kỳ sự sửa đổi nào đối với Điều đó mà các Bên chấp nhận. | **Điều 145. Căn cứ bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với sáng chế**  1. Trong các trường hợp sau đây, quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Luật này mà không cần được sự đồng ý của người nắm độc quyền sử dụng sáng chế:  a) Việc sử dụng sáng chế nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội;  b) Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế không thực hiện nghĩa vụ sử dụng sáng chế quy định tại khoản 1 Điều 136 và khoản 5 Điều 142 của Luật này sau khi kết thúc bốn năm kể từ ngày nộp đơn đăng ký sáng chế và kết thúc ba năm kể từ ngày cấp Bằng độc quyền sáng chế;  c) Người có nhu cầu sử dụng sáng chế không đạt được thỏa thuận với người nắm độc quyền sử dụng sáng chế về việc ký kết hợp đồng sử dụng sáng chế mặc dù trong một thời gian hợp lý đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thỏa đáng;  d) Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.  2. Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế có quyền yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng khi căn cứ chuyển giao quy định tại khoản 1 Điều này không còn tồn tại và không có khả năng tái xuất hiện với điều kiện việc chấm dứt quyền sử dụng đó không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế. | **Tương thích.**  Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam được ban hành phù hợp với quy định của hiệp định TRIPS. Do đó, cũng phù hợp với các quy định tại Điều 18.41 của TPP.. Ngoài ra, ở đây PLVN dường như là chưa tận dụng hết quyền mà TRIPS dành cho, vì vậy thậm chí là có đề xuất nghiên cứu bố sung thêm các quy định liên quan để tận dụng hiệu quả của ngoại lệ này |  |
| **Điều 18.42: Nộp đơn sáng chế**  Mỗi Bên phải quy định rằng nếu một sáng chế được tạo ra một cách độc lập bởi nhiều tác giả sáng chế, và có các đơn riêng rẽ yêu cầu bảo hộ sáng chế đó được nộp tới, hoặc cho, cơ quan có thẩm quyền tương ứng của một Bên, thì Bên đó phải cấp bằng độc quyền sáng chế cho đơn nào đáp ứng điều kiện cấp bằng và có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên,[[6]](#footnote-6) nếu có, sớm nhất, trừ khi đơn đó, trước ngày công bố,[[7]](#footnote-7) đã được rút, từ bỏ hoặc bị từ chối. | **Điều 90. Nguyên tắc nộp đơn đầu tiên**  1. Trong trường hợp có nhiều đơn đăng ký các sáng chế trùng hoặc tương đương với nhau, các kiểu dáng công nghiệp trùng hoặc không khác biệt đáng kể với nhau thì văn bằng bảo hộ chỉ được cấp cho sáng chế hoặc kiểu dáng công nghiệp trong đơn hợp lệ có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất trong số những đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ.  3. Trong trường hợp có nhiều đơn đăng ký quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này cùng đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ và cùng có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất thì văn bằng bảo hộ chỉ được cấp cho đối tượng của một đơn duy nhất trong số các đơn đó theo thỏa thuận của tất cả những người nộp đơn; nếu không thỏa thuận được thì các đối tượng tương ứng của các đơn đó bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ. | **Tương thích.**  Lưu ý: TPP yêu cầu các nước bảo hộ cho đơn nộp trước, tuy nhiên vẫn quy định các trường hợp bảo hộ cho đơn nộp sau (giới hạn cụ thể ở các trường hợp nếu đơn nộp trước đã được rút, từ bỏ hoặc bị từ chối, hoặc không phải là tình trạng kỹ thuật đã biết đối với đơn nộp sau.)  Hiện nay Việt Nam chưa có quy định này, mặc dù Cục SHTT trên thực tế có xem xét cấp bằng cho đơn sau. Tuy nhiên, nếu đơn nộp sau này đã bị Cục SHTT ra thông báo từ chối trước đó thì người nộp đơn cần thực hiện thủ tục nộp ý kiến phản đối Thông báo XNND hoặc khiếu nại Thông báo từ chối để được Cục SHTT xem xét cấp bằng. Thủ tục này bất lợi cho người nộp đơn vì có thể họ không biết việc đơn trước được rút, từ bỏ hoặc bị từ chối.  **+ Đề xuất:**  Luật VN nên được sửa đổi theo hướng: Cục SHTT sẽ (i) tự động xem xét cấp bằng cho đơn sau nếu đơn trước đã được rút, từ bỏ hoặc bị từ chối hoặc không phải tình trạng kỹ thuật đã biết với đơn nộp sau, hoặc (ii) thông báo cho chủ đơn sau về việc đơn trước bị rút, từ bỏ hoặc từ chối. Quy định như vậy sẽ lợi cho chủ đơn sau vì họ có thể không biết việc đơn trước đã bị rút, từ bỏ hoặc từ chối; do đó, chủ đơn sau có thể không biết rằng mình có cơ hội được cấp bằng để theo đuổi cơ hội này. |  |
| **Điều 18.43: Sửa đổi, sửa chữa và nêu ý kiến**  Mỗi Bên phải dành cho người nộp đơn sáng chế ít nhất một cơ hội để sửa đổi, sửa chữa, và nêu ý kiến đối với đơn của mình.[[8]](#footnote-8) | **17. Sửa đổi/bổ sung/tách/chuyển đổi/chuyển giao đơn**  **13. Thẩm định hình thức đơn**  ***13.6 Thông báo kết quả thẩm định hình thức, thông báo chấp nhận đơn hợp lệ***  a) Nếu đơn thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm 13.2 của Thông tư này hoặc đơn còn có các thiếu sót quy định tại điểm 13.3 của Thông tư này, Cục Sở hữu trí tuệ gửi cho người nộp đơn thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ. Trong thông báo phải nêu rõ tên, địa chỉ người nộp đơn; tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (nếu đơn được nộp thông qua tổ chức đó); tên đối tượng nêu trong đơn; ngày nộp đơn và số đơn; các lý do, thiếu sót khiến cho đơn có thể bị từ chối chấp nhận và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót.  **15. Thẩm định nội dung đơn**  ***15.7 Các công việc kết thúc thẩm định nội dung***  a) Thông báo kết quả thẩm định nội dung đơn  Chậm nhất là vào ngày kết thúc thời hạn thẩm định nội dung đơn quy định tại điểm 15.8 của Thông tư này, Cục Sở hữu trí tuệ gửi cho người nộp đơn một trong các thông báo sau đây:  (i) Nếu đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối cấp văn bằng bảo hộ, trong đó nêu rõ lý do từ chối, có thể hướng dẫn việc sửa đổi phạm vi (khối lượng) bảo hộ và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến và đáp ứng yêu cầu. Người nộp đơn có thể yêu cầu gia hạn thời hạn trên theo quy định tại điểm 9.2 của Thông tư này;  (ii) Nếu đối tượng nêu trong đơn đáp ứng các điều kiện bảo hộ nhưng đơn còn có thiếu sót thì Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối cấp văn bằng bảo hộ, trong đó nêu rõ thiếu sót của đơn và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến giải trình hoặc sửa chữa thiếu sót. Người nộp đơn có thể yêu cầu gia hạn thời hạn trên theo quy định tại điểm 9.2 của Thông tư này;  **17.1 Sửa đổi, bổ sung đơn (Thông tư 01)**  a) Trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo từ chối chấp nhận đơn hợp lệ, thông báo từ chối cấp văn bằng bảo hộ hoặc quyết định cấp văn bằng bảo hộ, người nộp đơn có thể chủ động hoặc theo yêu cầu của Cục Sở hữu trí tuệ sửa đổi, bổ sung các tài liệu đơn.  c) Việc sửa đổi, bổ sung đơn không được mở rộng phạm vi (khối lượng) bảo hộ vượt quá nội dung đã bộc lộ trong phần mô tả đối với đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, trong danh mục hàng hoá, dịch vụ đối với đơn đăng ký nhãn hiệu và không được làm thay đổi bản chất của đối tượng nêu trong đơn. Nếu việc sửa đổi làm mở rộng phạm vi (khối lượng) bảo hộ hoặc làm thay đổi bản chất đối tượng thì người nộp đơn phải nộp đơn mới và mọi thủ tục được tiến hành lại từ đầu.  d) Người nộp đơn có thể yêu cầu sửa chữa sai sót về tên, địa chỉ của người nộp đơn, tác giả | **Tương thích.**  Lưu ý: Không có |  |
| **Điều 18.44: Công bố đơn sáng chế**  1. Thừa nhận lợi ích của tính minh bạch trong hệ thống sáng chế, mỗi Bên phải nỗ lực công bố các đơn sáng chế đang xử lý mà chưa công bố ngay sau khi hết hạn 18 tháng kể từ ngày nộp đơn, hoặc nếu đơn có ngày ưu tiên, kể từ ngày ưu tiên sớm nhất.  2. Nếu một đơn đang thẩm định không được công bố ngay theo quy định tại khoản 1, thì một Bên phải công bố đơn này hoặc bằng sáng chế tương ứng ngay khi có thể thực hiện được.  3. Mỗi Bên phải quy định rằng người nộp đơn có thể yêu cầu công bố đơn sớm trước khi hết thời hạn đề cập tại khoản 1. | **Điều 110. Công bố đơn đăng ký sở hữu công nghiệp (Luật SHTT)**  1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp đã được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp chấp nhận hợp lệ được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều này.  2. Đơn đăng ký sáng chế được công bố trong tháng thứ mười chín kể từ ngày nộp đơn hoặc từ ngày ưu tiên đối với đơn được hưởng quyền ưu tiên hoặc vào thời điểm sớm hơn theo yêu cầu của người nộp đơn.  **Điều 23a. Sáng chế mật; văn bằng bảo hộ sáng chế mật; nội dung và giới hạn quyền đối với sáng chế mật (Nghị định 103/2006/NĐ-CP)**  3. Đơn đăng ký sáng chế mật, Bằng độc quyền sáng chế mật, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích mật không được công bố và phải được bảo mật theo pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.  6. Kể từ ngày sáng chế mật được cơ quan có thẩm quyền giải mật theo pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, đơn và văn bằng bảo hộ sáng chế mật được xử lý như sau:  a) Đơn sáng chế mật tiếp tục được xử lý như đơn sáng chế;  b) Bằng độc quyền sáng chế mật, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích mật được chuyển đổi thành Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích và được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sáng chế. | **Tương thích.**  Lưu ý: Không có |  |
| **Điều 18.45: Thông tin liên quan tới đơn sáng chế đã công bố và bằng độc quyền sáng chế đã cấp**  Đối với đơn sáng chế đã công bố và bằng sáng chế đã cấp, và phù hợp với các yêu cầu của một Bên trong việc theo đuổi các đơn và các bằng sáng chế này, mỗi Bên phải đưa ra cho công chúng tiếp cận ít nhất những thông tin sau, trong phạm vi mà những thông tin này vẫn thuộc quyền của cơ quan có thẩm quyền và được tạo ra vào, hoặc sau, ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Bên đó:  (a) kết quả tra cứu và thẩm định, bao gồm các chi tiết của, hoặc thông tin liên quan tới, các tra cứu tình trạng kỹ thuật tương ứng;  (b) các tài liệu giao dịch không bí mật của người nộp đơn, nếu phù hợp; và  (c) các tài liệu dẫn chiếu có liên quan dưới dạng bằng sáng chế hoặc dạng khác mà người nộp đơn hoặc bên thứ ba cung cấp. |  | **Không tương thích.**  Hiện tại, ngoài các thông tin được công bố theo quy định về việc công bố đơn của Luật SHTT Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành thì viêc tiếp cận với các thông tin được quy định bởi Điều 18.45 của TPP là không thể.  Hiện nay, Thư viện số về bằng sáng chế Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn thử nghiệm mới chỉ cho phép tiếp cận bản gốc Bản mô tả Sáng chế.  **Đề xuất:** Sửa đổi Điều 110 của Luật sở hữu trí tuệ. Cụ thể, bổ sung thêm quy định về các thông tin, nội dung, tài liệu cần phải công bố.  Xu hướng chung của các quốc gia trong việc tiếp cận thông tin về đơn sở hữu công nghiệp là tiếp cận được các tài liệu giao dịch không bí mật của Người nộp đơn và cơ quan Sở hữu trí tuệ trong quá trình giải quyết đơn. Ngoài ra, điều này là cơ hội tốt cho các doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận được với nguồn thông tin cần thiết. Do đó, Điều 110 cần được sửa đổi chung cho tất cả các đối tượng sở hữu công nghiệp chứ không riêng gì Sáng chế. |  |
| **Điều 18.46: Điều chỉnh thời hạn bằng sáng chế do sự chậm trễ của cơ quan cấp bằng sáng chế**  1. Mỗi Bên phải nỗ lực hết sức để xử lý đơn sáng chế một cách có hiệu quả và kịp thời, với mục tiêu tránh những chậm trễ không cần thiết và bất hợp lý.  2. Một Bên có thể quy định các thủ tục cho phép người nộp đơn sáng chế đề nghị thẩm định nhanh đơn sáng chế của mình.  3. Nếu có sự chậm trễ bất hợp lý trong việc cấp bằng sáng chế của một Bên, Bên đó phải quy định các biện pháp để, và theo đề nghị của chủ sở hữu bằng sáng chế phải, điều chỉnh thời hạn bằng sáng chế nhằm bù đắp cho những chậm trễ như vậy[[9]](#footnote-9).  4. Với mục đích của Điều này, sự chậm trễ bất hợp lý ít nhất phải bao gồm sự chậm trễ trong việc cấp bằng sáng chế kéo dài hơn năm năm kể từ ngày nộp đơn trong lãnh thổ của Bên đó, hoặc ba năm sau khi có đề nghị thẩm định đơn, tùy thời điểm nào muộn hơn. Một Bên, trong việc xác định sự chậm trễ, có thể loại trừ những khoảng thời gian không xảy ra trong quy trình xử lý[[10]](#footnote-10) hoặc thẩm định đơn sáng chế của cơ quan cấp bằng sáng chế; khoảng thời gian không trực tiếp do[[11]](#footnote-11) cơ quan cấp bằng sáng chế; cũng như những khoảng thời gian do người nộp đơn[[12]](#footnote-12). |  | **Không tương thích vì Luật Việt Nam chưa có quy định tương ứng.**  **Đề xuất:** Sửa đổi Luật sở hữu trí tuệ, cụ thể có 2 phương án:  ***Phương án 1:***  - ***Sửa đổi Điều 93.2*** của Luật sở hữu trí tuệ về trường hợp kéo dài thời hạn bảo hộ do sự chậm trễ không cần thiết và bất hợp lý;  - ***Sửa đổi Điều 119***, quy định về thời hạn thẩm định đơn đăng ký sở hữu công nghiệp, bổ sung thêm quy định giải thích về sự chậm trễ không cần thiết và bất hợp lý.  Phương án 2:  - ***Sửa đổi Điều 93.2*** của Luật sở hữu trí tuệ về trường hợp kéo dài thời hạn bảo hộ do sự chậm trễ không cần thiết và bất hợp lý; và  - ***Sửa đổi nghị định hướng dẫn thi hành luật sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp***, bổ sung thêm quy định giải thích rõ về sự chậm trễ không cần thiết và bất hợp lý.  + Thời hạn bằng sáng chế: trường hợp có chậm trễ trong việc cấp bằng sáng chế kéo dài hơn năm năm kể từ ngày nộp đơn, hoặc ba năm sau khi có đề nghị thẩm định đơn, tùy thời điểm nào muộn hơn thì có thể bổ sung khoảng thời gian bù đắp tối thiểu và tối đa. Gợi ý: Nên lấy mốc là 5 năm (kể từ khi nộp đơn) hoặc 3 năm (kể từ khi có yêu cầu XNND) tùy thời điểm nào muộn hơn. Nếu bằng SC được cấp muộn so với mốc này thì thời hạn bảo hộ được tăng thêm đúng bằng thời gian muộn. VD: Nếu bằng SC được cấp muộn 1 tháng so với mốc này thì thời hạn bảo hộ được tăng thêm 1 tháng. |  |

1. Với mục đích của Mục này, một Bên có thể coi thuật ngữ “có trình độ sáng tạo” và “có khả năng áp dụng công nghiệp” là tương đương với thuật ngữ tương ứng là “không hiển nhiên” và “hữu ích”. Trong việc quyết định trình độ sáng tạo, hoặc không hiển nhiên, mỗi Bên phải xem xét liệu sáng chế được đề nghị bảo hộ có là hiển nhiên với chuyên gia, hoặc người có hiểu biết thông thường trong lĩnh vực tương ứng hay không, có tính đến tình trạng kỹ thuật đã biết [↑](#footnote-ref-1)
2. Do phần này chỉ giới hạn trong việc đánh giá các quy định của TPP liên quan đến sáng chế, nên kết luận này mang tính tạm thời. Kết luận chính thức và chính xác sẽ chỉ có thể được đưa ra sau khi đã đánh giá toàn bộ TPP liên quan đến chương sở hữu trí tuệ. [↑](#footnote-ref-2)
3. Không Bên nào phải bỏ qua thông tin trong các đơn hoặc đăng ký quyền sở hữu trí tuệ đã được công bố cho công chúng tiếp cận hoặc được cơ quan sáng chế công bố, trừ khi việc công bố này do sai sót hoặc trừ khi đơn được người thứ ba có được thông tin trực tiếp hay gián tiếp từ tác giả sáng chế nộp nhưng không được sự đồng ý của tác giả sáng chế hoặc người thừa kế của họ [↑](#footnote-ref-3)
4. Để rõ ràng hơn, một Bên có thể hạn chế việc áp dụng Điều này cho việc bộc lộ do, hoặc có được một cách trực tiếp hay gián tiếp từ, tác giả sáng chế hoặc đồng tác giả sáng chế. Để rõ ràng hơn, một Bên có thể quy định rằng, với mục đích của Điều này, thông tin có được một cách trực tiếp hay gián tiếp từ người nộp đơn sáng chế có thể là thông tin được bộc lộ cho công chúng dưới sự cho phép bởi, hoặc xuất phát từ, người nộp đơn sáng chế. [↑](#footnote-ref-4)
5. Trong tài liệu này, với đề suất sửa đổi Luật thì cũng đồng thời được hiểu là sửa đổi các văn bản dưới luật (như Nghị định hướng dẫn thi hành, Thông tư) tương ứng với các quy định đã được sửa đổi trong Luật phù hợp với các quy định của pháp luật về ban hành văn bản pháp luật trừ trường hợp được nêu rõ là sửa đổi quy định cụ thể của nghị định và/hoặc thông tư. [↑](#footnote-ref-5)
6. Không Bên nào phải áp dụng Điều này trong trường hợp ngay từ đầu hoặc trong trường hợp bất kỳ đơn nào, vào bất kỳ thời gian nào, có ít nhất một yêu cầu bảo hộ có ngày nộp đơn trước ngày có hiệu lực của Hiệp định này đối với Bên đó hoặc bất kỳ đơn nào, vào bất kỳ thời gian nào, có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên cho đơn có yêu cầu bảo hộ đó. [↑](#footnote-ref-6)
7. Để rõ ràng hơn, một Bên có thể cấp bằng sáng chế cho đơn nộp sau nào đáp ứng điều kiện cấp bằng, nếu đơn nộp trước đã được rút, từ bỏ hoặc bị từ chối, hoặc không phải là tình trạng kỹ thuật đã biết đối với đơn nộp sau [↑](#footnote-ref-7)
8. Một Bên có thể quy định rằng các sửa đổi này không vượt quá phạm vi bộc lộ của sáng chế tại thời điểm nộp đơn [↑](#footnote-ref-8)
9. Áp dụng Phụ lục 18-D cho khoản này. [↑](#footnote-ref-9)
10. Với mục đích của khoản này, một Bên có thể giải thích quy trình xử lý nghĩa là quy trình xử lý hành chính ban đầu và quy trình xử lý hành chính tại thời điểm cấp bằng [↑](#footnote-ref-10)
11. Một Bên có thể coi “sự chậm trễ không trực tiếp do cơ quan cấp bằng sáng chế” là sự chậm trễ nằm ngoài chủ định hoặc phạm vi kiểm soát của cơ quan cấp bằng sáng chế. [↑](#footnote-ref-11)
12. Bất kể Điều 18.10 (Áp dụng Chương này với các đối tượng đã tồn tại và hành vi xảy ra từ trước), Điều này áp dụng cho tất cả các đơn sáng chế nộp sau ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực với Bên đó hoặc hai năm sau ngày ký kết Hiệp định này, tùy thời điểm nào muộn hơn với Bên đó [↑](#footnote-ref-12)